

Thứ sáu, ngày 7 tháng 1 năm 2022

Vietnam Daily Review

Tàu lượn VN-Index

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/1/2022		•	
Tuần 10/1-14/1/2022		•	
Tháng 1/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Nếu như các nhà đầu tư yêu thích cảm giác đi tàu lượn siêu tốc mà e ngại dịch Covid-19 hay đóng cửa các dịch vụ thiết yếu, xin mời tới với VNIndex ngày hôm nay với con đường lên thác xuống ghềnh khi chạm vùng 1,535. Thiết nghĩ rằng, thầy trò Đường Tăng với 81 kiếp nạn cũng không thể gian truân bằng các nhà đầu tư Việt Nam vào những ngày VN-Index kiểm tra đỉnh lịch sử. Nhóm VN30 hôm nay có tất cả màu sắc xanh đỏ vàng, chỉ không có dòng tiền hỗ trợ. Tình trạng này có thể sẽ còn diễn ra trong thời gian tới khi sự phân hoá là rất lớn giữa các cổ phiếu trong nhóm cũng như thị trường chung. Phiên hôm nay có 09/19 ngành tăng điểm với mức tăng lớn nhất là gần 3% thuộc về nhóm Điện nước xăng dầu & khí đốt. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên sàn HSX và mua ròng trên HNX. Trong những phiên tới, thị trường khả năng vẫn sẽ giằng co với sự phân hoá mạnh giữa các cổ phiếu nhưng vẫn có thể kì vọng mốc 1,550 điểm sẽ là điểm đến sắp tới của VN-Index khi thị trường tìm được tiếng nói chung.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 07/01/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: PHC_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **-0.09** điểm, đóng cửa **1,528.48** điểm. HNX-Index **+8.95** điểm, đóng cửa **493.84** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+1.84)**, **BID (+1.54)**, **BCM (+1.29)**, **DIG (+0.97)**, **VCB (+0.82)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VIC (-2.26)**, **CTG (-0.99)**, **NVL (-0.90)**, **VPB (-0.63)**, **SSB (-0.57)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **29,181** tỷ đồng, giảm **11.7%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 31,900 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 10 điểm. Thị trường có **211** mã tăng, 32 mã tham chiếu và **247** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-477.07** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **VRE (-266.61 tỷ)**, **VIC (-160.42 tỷ)**, **VNM (-125.61 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **66.70** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1528.48**
Giá trị: 29180.76 tỷ **-0.09 (-0.01%)**
Khối ngoại (ròng): -477.07 tỷ

HNX-INDEX **493.84**
Giá trị: 4073.28 tỷ **8.95 (1.85%)**
Khối ngoại (ròng): 66.7 tỷ

UPCOM-INDEX **115.60**
Giá trị: 2527.17 tỷ **1.21 (1.06%)**
Khối ngoại(ròng): 9.7 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	79.7	0.31%
Giá vàng	1,789	-0.13%
Tỷ giá USD/VND	22,731	-0.09%
Tỷ giá EUR/VND	25,707	-0.05%
Tỷ giá JPY/VND	19,618	-0.18%
LS liên NH 1 tháng	2.2%	8.84%
LS TPCP 5 năm	1.0%	-9.52%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VHM	140.9	VRE	-266.6
KBC	67.7	VIC	-160.4
HPG	57.0	VNM	-125.6
GAS	44.2	NVL	-122.0
VCG	43.7	HSG	-82.0
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 07/01

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	79.61	0.19%	5.90%	10.80%	60.60%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	81.99	1.47%	3.10%	9.20%	55.84%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	230.69	0.11%	3.70%	10.60%	62.91%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1792.08	0.05%	-2.00%	0.50%	-4.26%		PNJ
Bạc	USD/ounce	22.19	-0.04%	-4.80%	-1.10%	-14.13%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1387.25	-0.54%	3.60%	9.50%	22.17%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	746.00	-1.94%	-4.30%	-7.50%	15.08%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.60	-0.32%	4.20%	9.60%	26.76%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	202.50	0.44%	-0.30%	-2.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.19	-0.82%	-3.10%	-5.10%	26.14%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	231.70	-0.02%	1.20%	-7.30%	77.89%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9531.00	-1.72%	-1.50%	0.40%	16.53%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	700.14	-0.04%	3.30%	0.40%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	722.39	0.20%	3.30%	-0.60%			
Nhôm	USD/ton	2921.50	-0.02%	3.90%	12.40%	43.46%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	111.39	0.28%	5.30%	9.30%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	168.00	11.74%	20.30%	20.60%	103.88%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 1.19 USD hay 1.5% lên 81.99 USD/thùng, sau khi đạt mức cao nhất kể từ cuối tháng 11/2021. Dầu thô WTI tăng 1.61 USD hay 2.1% lên 79.46 USD/thùng, hợp đồng này đã chạm mức 80.24 USD/thùng.
- Giá dầu tăng khoảng 2% do bất ổn leo thang tại Kazakhstan và việc dừng cung cấp tại Libya, đều là thành viên của OPEC+.

Giá vàng

- Vàng giao ngay giảm 1.2% xuống 1,788.25 USD/ounce, sau khi xuống mức thấp nhất kể từ ngày 22/12. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 2 đóng cửa giảm 2% xuống 1,789.2 USD/ounce.
- Giá vàng giảm xuống mức thấp nhất hai tuần áp lực bởi lợi suất kho bạc Mỹ tăng sau khi Cục dự trữ liên bang Mỹ có thể tăng lãi suất nhanh hơn dự kiến.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 5 tại sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 4.1% lên 717 CNY (112.47 USD)/tấn, gần mức cao của phiên tại 717.5 CNY, cao nhất kể từ ngày 27/10/2021. Thép thanh tại Thượng Hải tăng 1.6%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 2.2%, thép không gỉ giảm 2.1%.
- Giá quặng sắt tăng do dự đoán nhu cầu nguyên liệu thô sản xuất thép và sản phẩm thép phục hồi sau Olympic Bắc Kinh 2022 vào tháng tới, trong khi giá giao ngay được hỗ trợ tốt bởi nhu cầu dự trữ.

Giá cao su

- Cao su kỳ hạn tháng 6 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 5.8 JPY hay 2.4% xuống 238 JPY (2.1 USD)/kg. Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 5 tại Thượng Hải giảm 295 CNY xuống 14,545 CNY (2,281 USD)/tấn.
- Giá cao su Nhật Bản giảm, từ bỏ mức tăng trong phiên trước đó do dự đoán Cục dự trữ liên bang Mỹ sẽ thắt chặt chính sách tiền tệ nhanh hơn trong khi số ca nhiễm Covid-19 tăng cũng bổ sung thêm áp lực.

Giá nông sản

- Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 3 đóng cửa giảm 14 USD hay 0.6% xuống 2,307 USD/tấn, tiếp tục thoái lui từ mức cao nhất 10 năm tại 2,384 USD thiết lập hồi cuối tháng 12/2021. Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 0.05 US cent xuống 2,317 USD/lb.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3 giảm 0.15 US cent hay 0.8% xuống 18.19 US cent/lb, trong phiên giá đã giảm xuống mức thấp nhất kể từ đầu tháng 8/2021 tại 18.15 US cent.

	7/1	% 7/1	6/1	% 6/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1528.48	-0.01%	1528.57	0.40%	2.86%	5.65%
S&P 500			4696.05	-0.10%	-1.73%	2.27%
HĐTL S&P500	4681.50	-0.13%	4687.50	-0.11%	-1.62%	0.06%
Shang- hai	3579.54	-0.18%	3586.08	-0.25%	-1.10%	-0.43%
Euro Stoxx	4319.87	-0.11%	4324.81	-1.53%	0.50%	2.05%

Phân tích kỹ thuật

PHC_Hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD cắt lên đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: PHC đang tích lũy xung quanh vùng 18-18.3, tương đương với Fibonacci 38.2%. Thanh khoản của cổ phiếu tích cực, vượt lên trên trung bình 20 ngày. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều ủng hộ xu hướng tăng giá. Đường giá cổ phiếu cũng đã nằm trên MA20 và MA50, thêm nữa MA20 chuẩn bị cắt lên đường MA50, ủng hộ xu hướng tăng mới của PHC. Nhà đầu tư ngắn hạn có thể xem xét mở vị thế tại ngưỡng 18.3, chốt lời tại ngưỡng 21.3 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 17.7.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

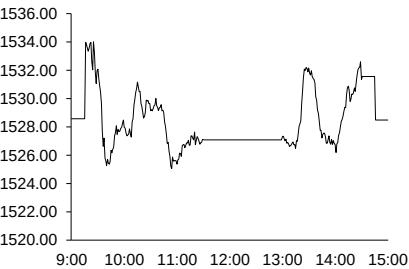
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	2.90%
Xây dựng và Vật liệu	2.05%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.03%
Dầu khí	1.63%
Truyền thông	0.99%
Dịch vụ tài chính	0.25%
Bất động sản	0.22%
Công nghệ Thông tin	0.20%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.16%
Viễn thông	0.00%
Thực phẩm và đồ uống	-0.09%
Du lịch và Giải trí	-0.19%
Ngân hàng	-0.44%
Tài nguyên Cơ bản	-0.55%
Bảo hiểm	-0.75%
Bán lẻ	-0.75%
Hóa chất	-0.75%
Ô tô và phụ tùng	-0.98%
Y tế	-2.52%

Hình 1

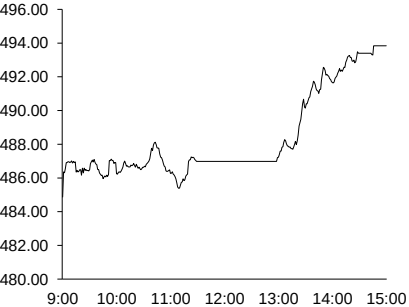
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

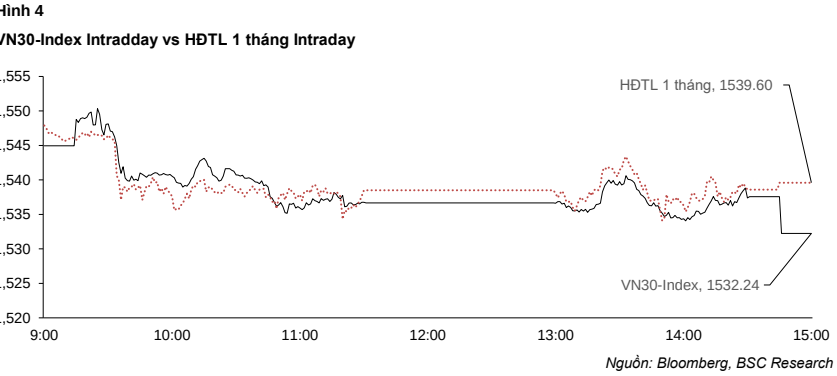
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
5/1/2022	GVR	38.4	43	37.5	38.4	1	0.00%	Cân nhắc đóng vị thế (*)
4/1/2022	HT1	23.9	28.3	22.9	24	2	0.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	95.1	6	-0.94%	Có thể giữ nguyên vị thế
30/12/21	HCM	45.95	56	42.5	45.8	7	-0.33%	Có thể tiếp tục mua
29/12/21	CTS	43	55.5	40	49.9	8	16.05%	Có thể tiếp tục mua
28/12/21	LHG	50	56.5	48	53.5	9	7.00%	Có thể tiếp tục mua
23/12/21	BSR	22.9	26	22	23.9	14	4.37%	Có thể tiếp tục mua
22/12/21	TDT	14.6	17.3	13.7	14.5	15	-0.68%	Có thể giữ nguyên vị thế
21/12/21	REE	69	76.5	67.5	71	16	2.90%	Có thể tiếp tục mua
20/12/21	TVB	26.75	32	25	26.75	17	0.00%	Có thể tiếp tục mua
14/12/21	PET	32.8	39.5	30	37.05	23	12.96%	Có thể tiếp tục mua
8/12/2021	PVC	14.8	18	14	16.7	29	12.84%	Có thể tiếp tục mua
25/11/21	PDR	94.2	108.3	90	93.8	42	-0.42%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
12/27/2021	TNA	15	17	16	TP	3	13.33%
12/24/2021	KHB	9.8	12	8.8	SP	6	-13.27%
12/17/2021	TIP	52.5	61.9	48	SL	11	-8.57%
12/16/2021	DLG	8.15	10.5	7.5	TP	12	28.83%
12/15/2021	SGP	37.5	44	34.2	SL	7	-8.80%
12/13/2021	GEX	40.3	48	38.3	SL	9	-4.96%
12/10/2021	CTI	22.65	27	21.5	TP	19	19.21%
12/9/2021	NT2	24	26.5	23	TP	11	10.42%
12/7/2021	POW	14.85	17.5	13.75	TP	8	17.85%
12/6/2021	G36	23.6	30.5	21.6	SL	9	-8.47%
12/3/2021	C69	22	26.5	19.8	SL	3	-10.00%
12/2/2021	HDC	97.9	120	95	SL	21	-2.96%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	8	4	7.07%	-0.59%	4.51%	16
Cổ phiếu đã chốt	225	156	14.56%	-7.58%	5.49%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2201	1539.60	-0.36%	7.36	15.5%	109,079	1/20/2022	13
VN30F2202	1526.00	-1.10%	-6.24	4.1%	255	2/17/2022	41
VN30F2203	1537.80	-0.36%	5.56	-33.3%	34	3/17/2022	69
VN30F2206	1536.70	-0.34%	4.46	-50.9%	26	6/16/2022	160

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -12.71 điểm xuống 1532.24 điểm. Các cổ phiếu như VIC, VPB, STB, ACB, TCB, MWG tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Phiên điều chỉnh hôm nay sẽ khiến VN30 tiếp tục tích lũy quanh ngưỡng 1550 điểm trong các phiên giao dịch tới.
- Các HĐTL đều giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về khối lượng giao dịch, HĐTL VN30F2206 và VN30F2203 giảm, các HĐ còn lại tăng. Xét về vị thế mở, HĐTL VN30F2206 và VN30F2203 giảm, các HĐ còn lại tăng. Điểm số các HĐ giảm, lượng hợp đồng mở tăng tập trung ở VN30F2201 cho thấy xu hướng dòng tiền đang dịch chuyển vào HĐ VN30F2201. Các nhà đầu tư nên thận trọng trong các phiên giao dịch tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CVNM2114	5/24/2022	137	5:1	11,600	19.68%	1,690	1,370	0.74%	281	4.87	96,300	96,000	85,200
CVHM2109	2/10/2022	34	3.794:1	239,100	29.15%	1,100	380	0.00%	34	11.25	102,789	98,654	85,400
CTCB2111	4/6/2022	89	4:1	4,900	34.67%	4,000	1,250	0.00%	399	3.13	60,110	56,350	49,450
CPNJ2110	5/24/2022	137	4.968:1	2,100	30.73%	1,510	990	0.00%	466	2.13	119,601	113,000	93,900
CVHM2111	4/27/2022	110	20:1	36,900	29.15%	1,300	690	0.00%	192	3.59	104,888	88,888	85,400
CSTB2110	4/27/2022	110	8:1	1,262,300	40.92%	1,940	800	0.00%	564	1.42	30,479	29,999	31,950
CSTB2109	3/7/2022	59	2:1	983,900	40.92%	3,000	2,460	0.00%	2,208	1.11	34,620	29,000	31,950
CSTB2105	1/10/2022	3	1:1	451,800	40.92%	1,500	2,000	0.00%	2,559	0.78	32,610	30,000	31,950
CTCB2105	5/4/2022	117	5:1	375,600	34.67%	1,400	2,440	0.00%	1,517	1.61	45,200	45,000	49,450
CSTB2111	2/10/2022	34	3:1	177,200	40.92%	4,100	1,200	0.00%	1,083	1.11	31,950	30,000	31,950
CNVL2103	1/19/2022	12	3.818:1	368,900	30.21%	3,100	2,190	0.00%	2,378	0.92	93,248	105,000	86,400
CTCB2110	2/4/2022	28	7:1	19,100	34.67%	3,400	380	0.00%	135	2.82	62,890	54,000	49,450
CMWG2113	5/24/2022	137	6:1	1,000	31.66%	1,050	1,530	0.00%	894	1.71	157,960	113,000	135,500
CVRE2105	5/4/2022	117	5:1	485,200	35.35%	6,900	1,700	-2.86%	963	1.77	48,000	30,000	34,750
CVNM2113	5/4/2022	117	16:1	111,800	19.68%	2,000	590	-3.28%	63	9.37	97,109	96,789	85,200
CVPB2110	4/6/2022	89	2.222:1	3,500	32.17%	6,100	1,600	-8.05%	321	4.99	42,292	40,825	34,600
CVRE2113	5/4/2022	117	4:1	503,100	35.35%	1,900	1,300	-10.34%	539	2.41	39,359	34,999	34,750
CVPB2108	7/3/2022	177	2.776:1	970,000	32.17%	1,570	1,300	-10.34%	647	2.01	37,614	64,500	34,600
CVPB2107	3/14/2022	66	0.555:1	81,700	32.17%	1,600	3,000	-13.79%	754	3.98	41,606	74,000	34,600
CVRE2112	3/1/2022	53	2:1	474,200	35.35%	1,400	2,150	-14.00%	1,287	1.67	34,500	32,000	34,750
Tổng				6,552,300	33.64%**								
Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất							CR: Tỷ lệ chuyển đổi					
	Lãi suất phi rủi ro là 4.75%							Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn					
	**Trung bình độ lệch chuẩn							*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes					

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 07/01/2022, phần lớn các chứng quyền phân hóa theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CVPB2109 và CMWG2113 tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 106.38% và 49.57%. Giá trị giao dịch giảm xuống -15.43%. CVNM2113 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.63% thị trường.
- CVIC2104, CVIC2105, CVNM2107, và CVRE2106 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CVIC2108, CMWG2111, CFPT2109 và CVNM2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2105 và CVRE2106 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Bảng 2

Top tăng điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
MBB	28.60	0.88	0.57
POW	20.15	4.68	0.46
VCB	79.80	0.88	0.40
GAS	107.50	3.66	0.40
BID	39.20	3.16	0.26

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3

Top giảm điểm VN30

CK	Giá	±giá (%)	Index pt
VIC	102.2	-2.20	-2.72
VPB	34.6	-1.56	-1.73
STB	32.0	-2.29	-1.46
NVL	86.4	-2.04	-1.32
ACB	33.3	-1.33	-1.12

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	135.5	-1.5%	0.9	4,200	5.5	6,130	22.1	5.1	49.0%	25.2%
PNJ	Bán lẻ	93.9	-0.7%	1.0	928	1.2	4,214	22.3	3.8	47.4%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	55.6	-1.1%	1.5	1,794	2.4	2,473	22.5	1.9	26.4%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	48.3	-0.8%	0.5	492	0.4	4,211	11.5	1.5	57.0%	13.7%
VIC	Bất động sản	102.2	-2.2%	0.7	16,908	14.0	1,248	81.9	3.8	13.7%	5.1%
VRE	Bất động sản	34.8	-2.4%	1.1	3,433	25.5	954	36.4	2.6	30.5%	7.4%
VHM	Bất động sản	85.4	0.1%	1.0	16,168	30.6	8,883	9.6	3.3	23.5%	40.3%
DXG	Bất động sản	39.2	3.0%	1.3	1,016	16.8	1,299		2.7	26.7%	10.3%
SSI	Chứng khoán	51.6	-0.6%	1.5	2,204	31.4	2,172	23.8	3.7	38.4%	19.4%
VCI	Chứng khoán	72.1	-0.6%	1.0	1,044	7.2	4,165	17.3	3.8	21.0%	26.7%
HCM	Chứng khoán	44.9	-0.3%	1.5	892	6.1	2,651	16.9	3.5	42.0%	22.1%
FPT	Công nghệ	93.4	-0.1%	0.9	3,685	4.1	4,443	21.0	5.0	49.0%	25.1%
FOX	Công nghệ	69.9	-1.5%	0.4	998	0.2	4,304	16.2	4.9	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	107.5	3.7%	1.3	8,946	8.2	4,283	25.1	4.2	2.7%	17.6%
PLX	Dầu khí	56.3	1.4%	1.5	3,110	3.7	2,650	21.2	2.9	17.3%	14.2%
PVS	Dầu khí	29.0	2.5%	1.7	603	13.3	1,186	24.5	1.1	7.7%	4.6%
BSR	Dầu khí	24.3	0.8%	0.8	3,276	11.2	(909)		2.4	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	114.6	-6.8%	0.3	651	0.9	6,020	19.0	4.1	54.2%	22.6%
DPM	Hóa chất	46.9	-4.0%	0.8	797	21.4	4,018	11.7	2.1	9.2%	18.6%
DCM	Hóa chất	35.1	-4.6%	0.7	808	16.9	1,701	20.6	2.8	5.6%	13.7%
VCB	Ngân hàng	79.8	0.9%	1.1	16,420	3.3	4,465	17.9	3.5	23.6%	20.8%
BID	Ngân hàng	39.2	3.2%	1.3	8,621	7.3	1,947	20.1	2.4	16.7%	12.2%
CTG	Ngân hàng	33.2	-2.4%	1.3	6,937	18.1	3,449	9.6	1.7	25.7%	18.6%
VPB	Ngân hàng	34.6	-1.6%	1.2	6,688	18.1	2,781	12.4	2.5	15.2%	21.9%
MBB	Ngân hàng	28.6	0.9%	1.2	4,698	11.8	2,940	9.7	1.9	23.2%	21.7%
ACB	Ngân hàng	33.3	-1.3%	1.0	3,912	4.9	3,599	9.3	2.1	30.0%	25.8%
BMP	Nhựa	58.4	-0.2%	0.7	208	0.2	2,574	22.7	2.1	84.9%	9.1%
NTP	Nhựa	61.5	2.5%	0.5	315	0.9	3,574	17.2	2.6	18.5%	15.4%
MSR	Tài nguyên	28.9	-2.7%	0.7	1,381	0.8	39	741.0	2.3	10.1%	0.3%
HPG	Thép	45.8	-0.7%	1.1	8,907	32.6	7,087	6.5	2.4	23.7%	45.6%
HSG	Thép	35.4	-1.3%	1.4	758	13.0	8,458	4.2	1.6	7.9%	47.6%
VNM	Tiêu dùng	85.2	-0.2%	0.6	7,742	9.5	4,511	18.9	5.7	54.6%	31.2%
SAB	Tiêu dùng	153.2	-0.9%	0.8	4,271	0.8	5,883	26.0	4.6	62.6%	18.7%
MSN	Tiêu dùng	154.0	0.1%	0.9	7,904	8.9	2,031	75.8	8.4	31.7%	11.4%
SBT	Tiêu dùng	26.3	1.0%	1.2	718	6.2	1,066	24.6	2.0	7.1%	8.3%
ACV	Vận tải	86.6	-0.5%	0.8	8,197	0.2	577	150.1	5.0	3.8%	3.4%
VJC	Vận tải	123.8	0.0%	1.1	2,915	3.5	2,271		4.0	16.4%	7.7%
HVN	Vận tải	22.7	-0.9%	1.7	2,181	2.1	(6,523)		21.0	6.0%	-267.4%
GMD	Vận tải	48.2	2.9%	1.0	631	4.4	1,443	33.4	2.5	40.8%	7.4%
PVT	Vận tải	25.0	0.6%	1.3	352	4.3	2,443	10.2	1.6	12.9%	16.4%
VCS	Vật liệu xây dựng	115.4	-1.4%	0.8	803	0.4	10,231	11.3	3.9	3.8%	42.0%
VGC	Vật liệu xây dựng	59.0	3.9%	0.4	1,150	4.4	2,122	27.8	4.0	3.5%	14.7%
HT1	Vật liệu xây dựng	23.5	-0.2%	0.8	390	2.0	1,212	19.4	1.6	2.6%	8.2%
CTD	Xây dựng	113.6	0.2%	1.0	365	2.5	727	156.2	1.0	46.8%	0.7%
CII	Xây dựng	57.9	6.8%	0.7	602	25.1	12	4889.6	2.9	15.7%	0.1%
REE	Điện	69.3	-0.9%	-1.4	931	1.6	5,541	12.5	1.7	49.0%	14.7%
PC1	Điện	39.4	-1.6%	-0.4	403	4.5	2,804	14.1	2.0	5.0%	16.5%
POW	Điện	20.2	4.7%	0.6	2,052	28.5	1,240	16.3	1.6	2.8%	10.0%
NT2	Điện	26.4	0.6%	0.5	330	2.5	2,063	12.8	1.8	13.8%	14.5%
KBC	Khu công nghiệp	62.0	0.3%	1.1	1,536	22.2	1,706	36.3	2.3	16.0%	7.2%
BCM	Khu công nghiệp	75.5	7%	1.1	3,398	3.5			5.1	2.0%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	107.50	3.66	1.93	1.78MLN
BCM	75.50	6.94	1.35	1.09MLN
BID	39.20	3.16	1.28	4.37MLN
DIG	117.10	6.94	1.01	4.24MLN
VCB	79.80	0.88	0.69	966200

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VIC	0.00	-2.33	3.11MLN	1.11MLN
CTG	0.00	-1.02	12.41MLN	607060
NVL	0.00	-0.71	3.02MLN	373600
VPB	0.00	-0.65	12.00MLN	192700
SSB	0.00	-0.59	2.22MLN	611640

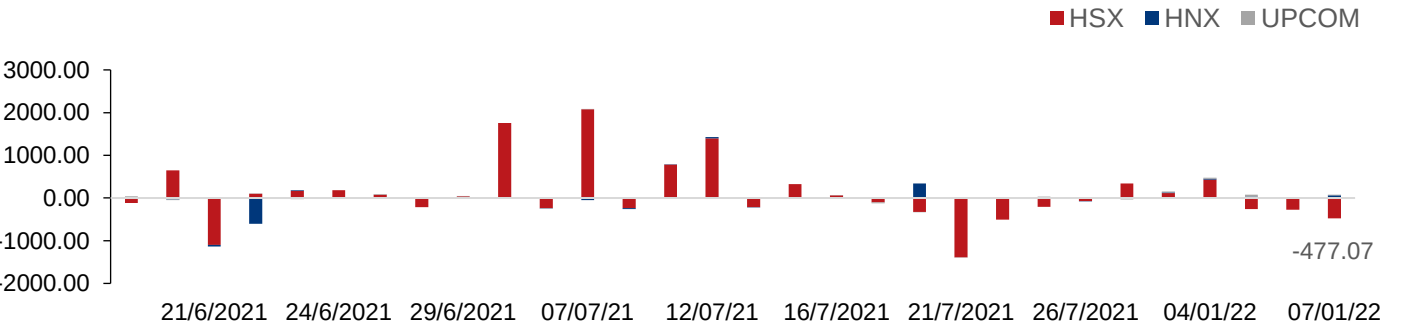
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TNA	18.35	7.00	0.01	1.38MLN
AMD	10.25	6.99	0.03	12.79MLN
BAF	53.70	6.97	0.07	1.78MLN
SGR	36.90	6.96	0.04	537500
NBB	52.30	6.95	0.09	3.36MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
LCM	9.58	-6.99	-0.01	1.88MLN
DHG	114.60	-6.83	-0.29	170400
KHP	23.25	-6.81	-0.03	2.77MLN
TDW	34.40	-6.78	-0.01	600
DCM	35.10	-4.62	-0.24	10.92MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
2	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	35.3	1,267	27.9	1.9	Click
3	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	24.3	-909	#N/A N/A	2.4	Click
4	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	92.5	-511	#N/A N/A	8.6	Click
5	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	41.6	3,855	10.8	1.7	Click
6	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	74.8	8,518	8.8	1.8	Click
7	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	35.1	1,701	20.6	2.8	Click
8	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	153.2	7,258	21.1	5.3	Click
9	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/21	92.1	110.3	125.0	4,942	25.3	7.6	Click
10	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	85.0	5,988	14.2	4.3	Click
11	DPM	Bán lẻ	Mua	11/3/21	19.1	23.0	46.9	4,018	11.7	2.1	Click
12	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	33.2	2,633	12.6	2.3	Click
13	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	39.2	1,299	30.2	2.7	Click
14	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	25.8	839	30.8	1.6	Click
15	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	93.4	4,443	21.0	5.0	Click
16	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	107.5	4,283	25.1	4.2	Click
17	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	45.8	7,087	6.5	2.4	Click
18	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	35.4	8,458	4.2	1.6	Click
19	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	21.7	-1,113	#N/A N/A	2.1	Click
20	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	25.0	1,655	15.1	1.2	Click
21	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	17.2	1,251	13.7	1.2	Click
22	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	56.6	1,856	30.5	3.7	Click
23	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	53.9	6,706	8.0	1.9	Click
24	LTG	Nông nghiệp	Mua	23/3/21	35.8	41.8	35.4	3,858	9.2	1.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	77.1	8,024	9.6	2.5	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	135.5	6,130	22.1	5.1	Click
27	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	36.7	9,467	3.9	1.5	Click
28	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	65.1	4,331	15.0	2.8	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	26.4	2,063	12.8	1.8	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.4	2,804	14.1	2.0	Click
31	PET	Bán lẻ	Mua	2/3/21	17.7	21.2	39.6	2,201	18.0	2.0	Click
32	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.9	4,214	22.3	3.8	Click
33	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	93.9	4,214	22.3	3.8	Click
34	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	20.2	1,240	16.3	1.6	Click
35	REE	Điện	Mua	19/3/21	56.2	68.5	69.3	5,541	12.5	1.7	Click
36	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	26.3	1066.2	24.6	2.0	Click
37	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.4	1,064	32.3	3.5	Click
38	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	41.7	16,115	2.6	1.1	Click
39	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	71.5	2,570	27.8	5.1	Click
40	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	27.9	3,114	9.0	3.2	Click
41	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	30.5	570	53.5	2.5	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	67.1	4,475	15.0	2.1	Click
43	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	85.2	4,511	18.9	5.7	Click
44	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	34.8	954	36.4	2.6	Click
45	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	43.3	3306.9	13.1	2.1	Click
46	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,559	18.5	1.8	Click
47	VTP	BCVT	Mua	28/4/21	80.5	87.1	72.0	3,256	22.1	6.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
2	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
4	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
5	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
6	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
8	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
9	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
11	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
12	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
14	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
15	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
17	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
19	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
20	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
21	Banking Sector Outlook		x	Click
22	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
24	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
25	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
26	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
27	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
29	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
30	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
31	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
32	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
33	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
34	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
35	Fishery Outlook 2021		x	Click
36	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
37	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
38	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
39	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
40	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
41	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
42	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639